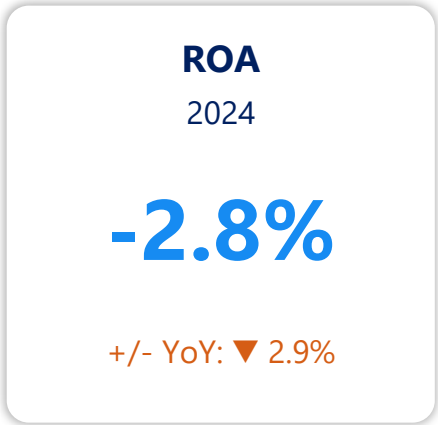
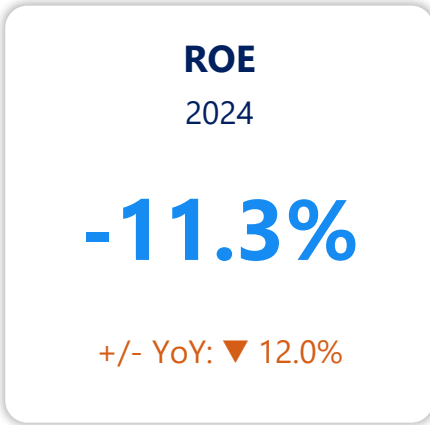
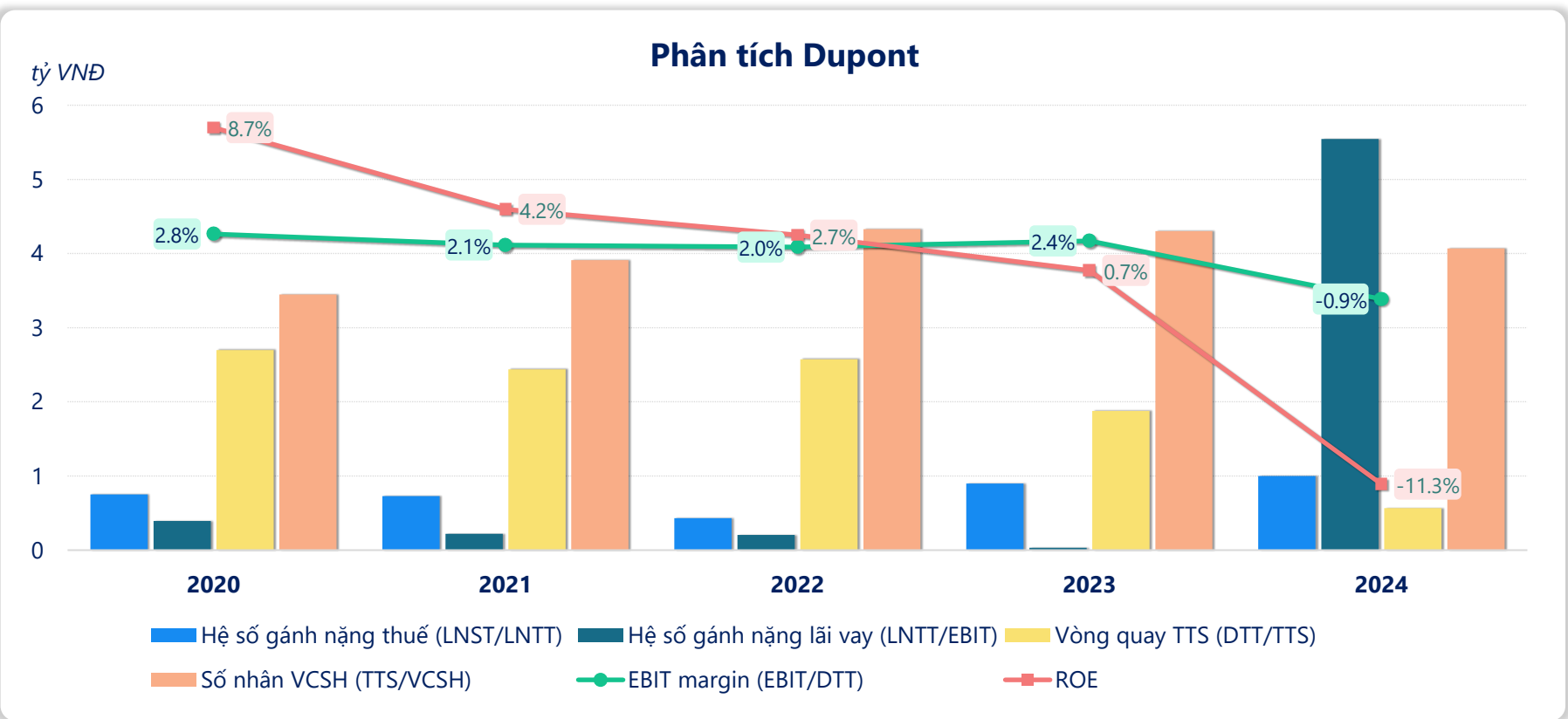
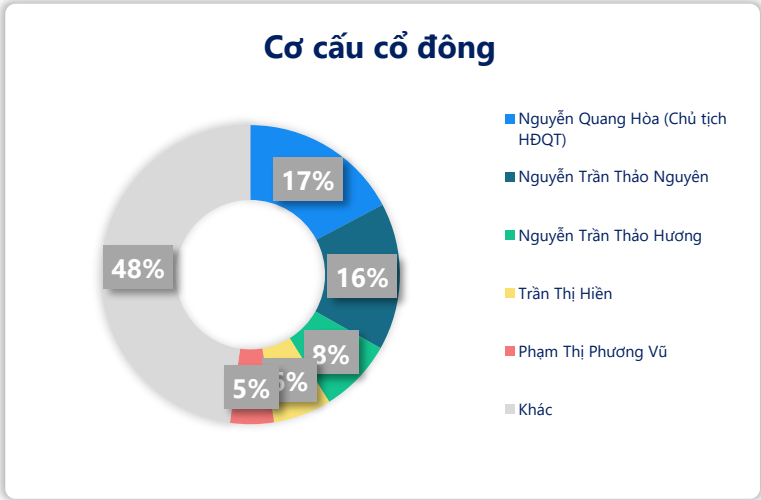


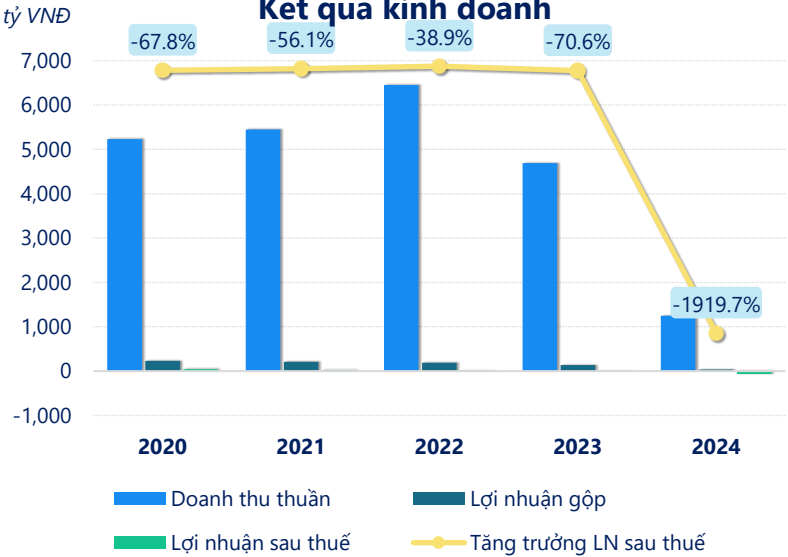
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		182
Số lượng CPLH (CP)		49,231,310
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.37
EPS		-1,241
P/E		-3.0

	YTD	1T	3T	6T
TNA		0.0%	-1.9%	-23.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



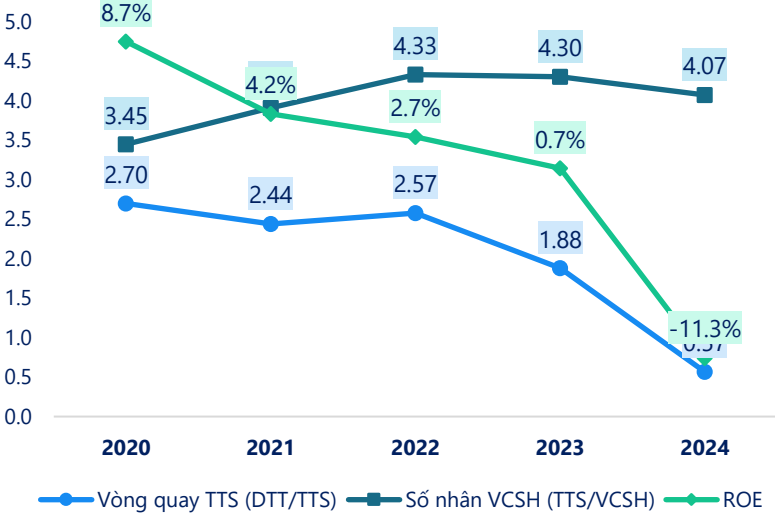
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-0.89%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

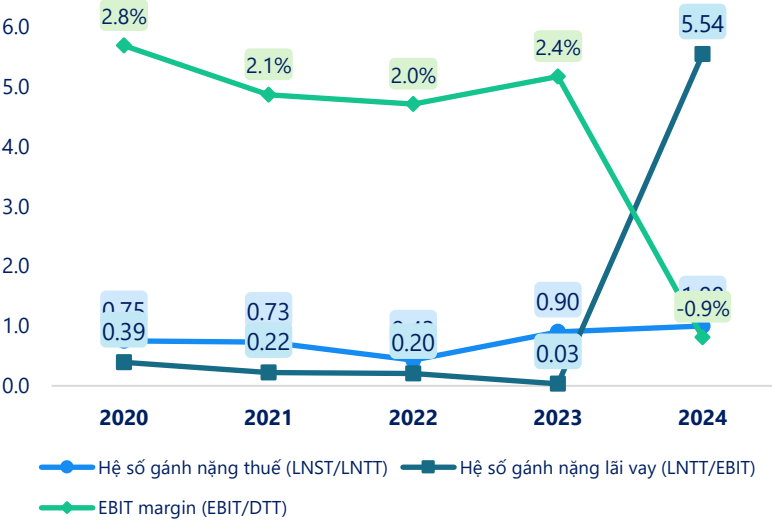
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TNA** ghi nhận doanh thu thuần **1,247** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-61.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 73.4%** và **giảm 1920%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-11.3%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

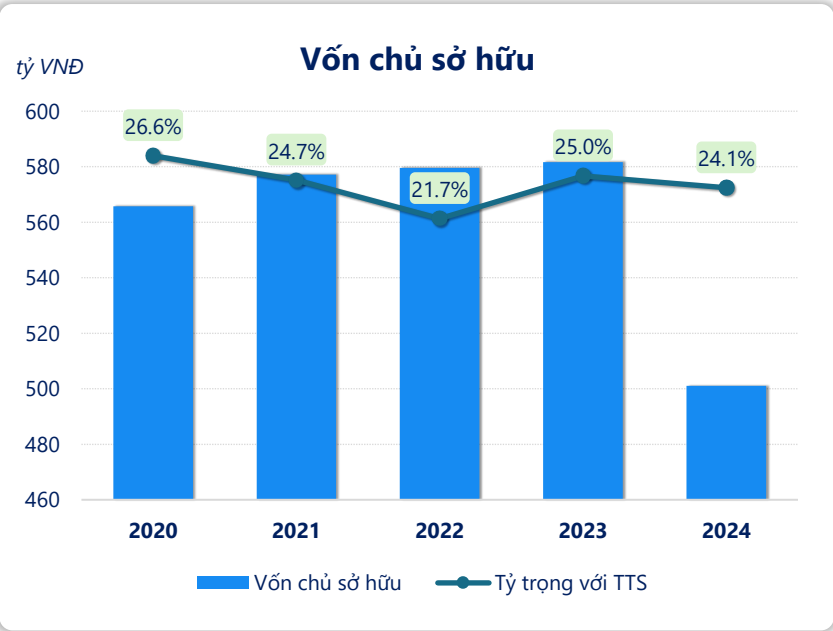
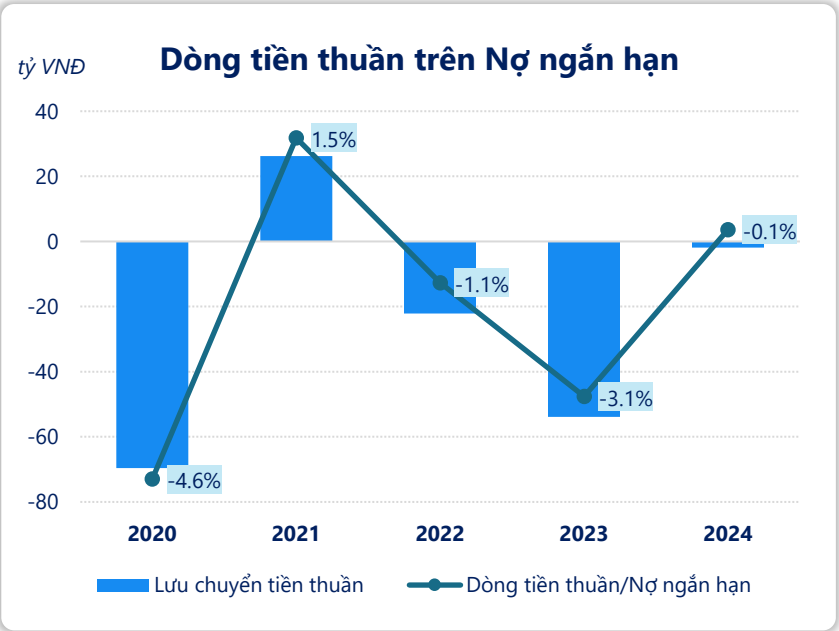
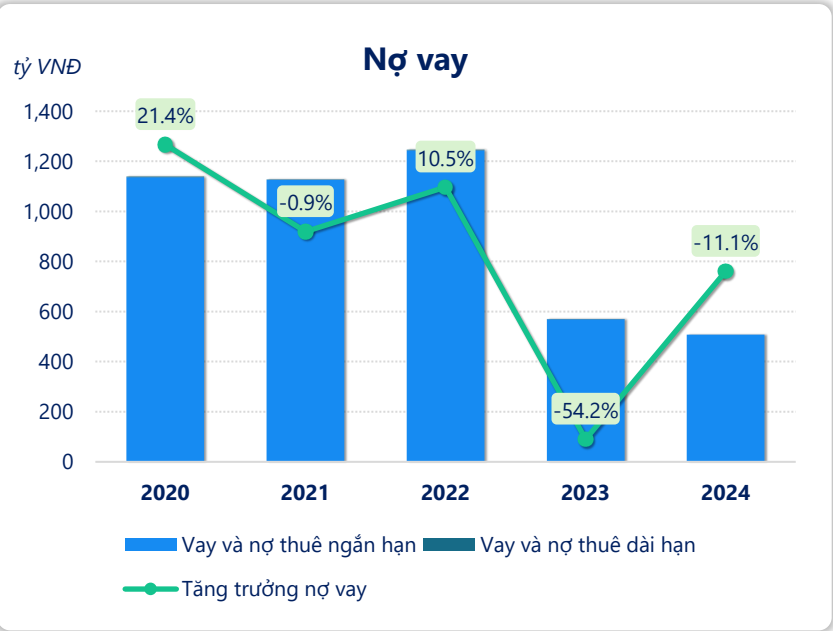
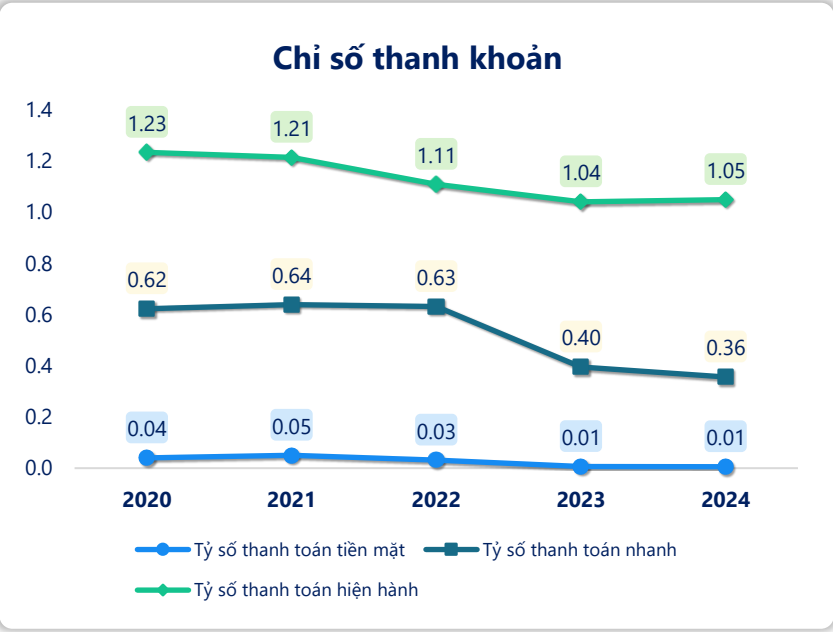
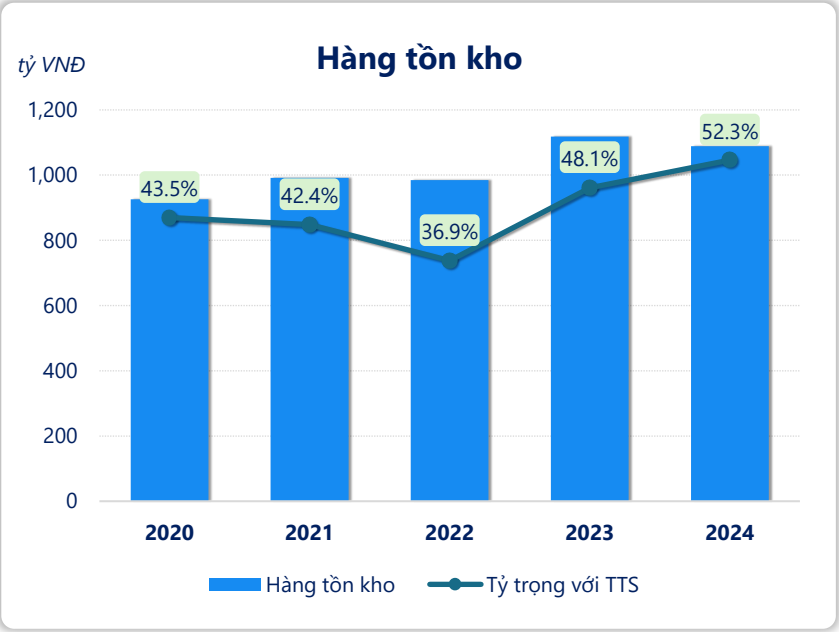
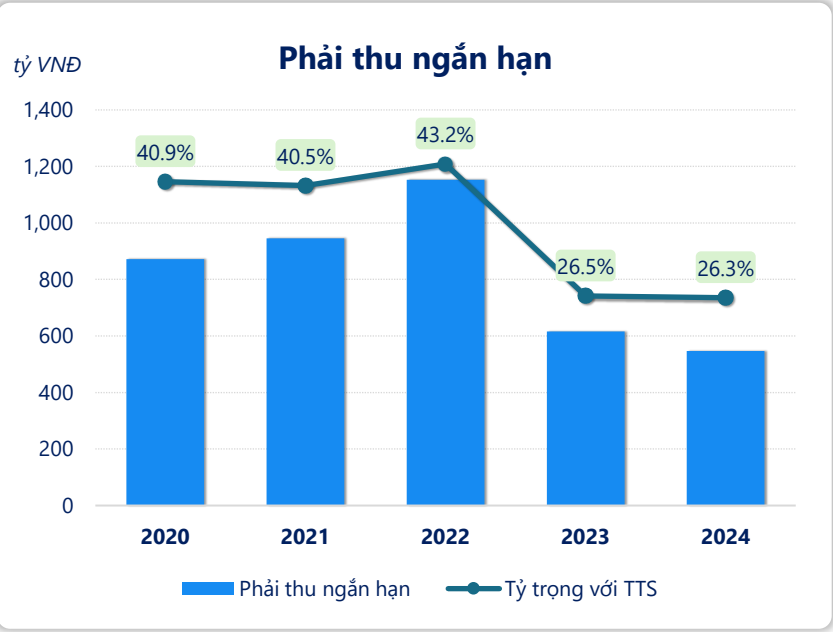
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,081	2,326	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	1,648	1,803	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	8.83	10.7	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	52.6	-100%
Phải thu ngắn hạn	547	616	-11.3%
Hàng tồn kho	1,088	1,118	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.98	5.40	-26.3%
Tài sản dài hạn	433	523	-17.2%
Phải thu dài hạn	3.64	6.80	-46.5%
Tài sản cố định	37.5	40.3	-7.1%
Bất động sản đầu tư	57.0	61.1	-6.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	332	410	-18.9%
Tài sản dài hạn khác	2.55	4.87	-47.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,580	1,744	-9.4%
Nợ ngắn hạn	1,570	1,732	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	569	-10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	685	913	-24.9%
Nợ dài hạn	9.88	12.2	-18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.15	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	501	582	-13.9%
Vốn chủ sở hữu	501	582	-13.9%
Vốn điều lệ	496	496	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,232	5,447	6,447	4,690	1,247
Giá vốn hàng bán	5,003	5,236	6,262	4,553	1,214
Lợi nhuận gộp	229	211	185	138	33.3
Doanh thu HĐTC	12.5	7.55	36.8	41.3	3.82
Chi phí TC	88.0	94.4	106	107	50.7
Chi phí lãi vay	87.5	91.0	104	108	50.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	3.33	0
Chi phí bán hàng	47.7	61.5	47.2	28.2	11.4
Chi phí QLDN	53.1	37.6	42.3	42.2	35.5
LN thuần từ HĐKD	52.7	25.3	25.8	5.11	-60.6
Lợi nhuận khác	4.33	0.58	0.99	-1.34	-1.04
LN trước thuế	57.0	25.9	26.8	3.77	-61.6
Lợi nhuận sau thuế	42.9	18.8	11.5	3.38	-61.6
LNST của CĐ cty mẹ	49.2	23.7	15.6	4.17	-61.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-248	91.4	-1.70	613	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.54	-54.6	-139	8.72	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	182	-10.6	119	-676	-63.5
Tiền đầu kỳ	130	60.6	86.8	64.7	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-69.6	26.2	-22.1	-53.9	-1.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	60.6	86.8	64.7	10.7	8.83